



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
	Ông Vũ Đình Hiến	Thành viên
	Ông Vũ Quang Khánh	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
	Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
	Ông Đặng Quang Tuấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Đình Hiến	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ban kiểm soát	Ông Lê Đức Bình	Trưởng ban Kiểm soát
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên
	Bà Hoàng Thúy Hương	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 37 Phan Bội Châu Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 23 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-02-121-SX-R



Wang Toan Kim

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2018



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		306.453.100.439	255.734.774.409
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	202.706.948.560	101.076.822.258
Tiền	111		12.706.948.560	8.076.822.258
Các khoản tương đương tiền	112		190.000.000.000	93.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.987.739.200	49.733.283.314
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	8.106.288.343	38.972.608.497
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.559.894.350	7.269.214.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	8.321.556.507	3.491.460.817
Hàng tồn kho	140	12	78.671.723.844	73.978.254.774
Hàng tồn kho	141		86.035.156.109	81.341.687.039
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.363.432.265)	(7.363.432.265)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.086.688.835	30.946.414.063
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.086.688.835	778.965.689
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	30.167.448.374
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.203.699.447.149	1.298.760.569.997
Các khoản phải thu dài hạn	210		244.116.638	1.722.609.802
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		231.341.561	231.341.561
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	38.294.615.905	39.773.109.069
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(38.281.840.828)	(38.281.840.828)
Tài sản cố định	220		845.143.039.564	930.122.853.203
Tài sản cố định hữu hình	221	13	845.143.039.564	930.122.853.203
Nguyên giá	222		2.502.610.424.287	2.501.792.544.272
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.657.467.384.723)	(1.571.669.691.069)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		399.877.920	399.877.920
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(399.877.920)	(399.877.920)
Bất động sản đầu tư	230	14	83.129.057.512	85.018.354.274
Nguyên giá	231		113.357.805.704	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.228.748.192)	(28.339.451.430)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dở dang dài hạn	240		152.378.416.005	152.440.845.289
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.545.520.639	2.393.855.199
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	150.832.895.366	150.046.990.090
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	121.691.652.354	128.327.577.983
Đầu tư vào công ty con	251		83.500.000.000	83.500.000.000
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		68.000.000.000	68.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	61.454.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(90.396.137.646)	(84.626.422.017)
Tài sản dài hạn khác	260		1.113.165.076	1.128.329.446
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.113.165.076	1.128.329.446
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.510.152.547.588	1.554.495.344.406
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		435.226.850.184	464.623.524.180
Nợ ngắn hạn	310		174.578.272.086	182.380.896.082
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	25.839.869.151	20.071.832.323
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.527.632.991	217.700.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	12.846.082.229	10.539.405.757
Phải trả người lao động	314		15.146.806.427	16.076.340.771
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.941.050.000	3.035.015.395
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		233.533.004	95.818.866
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.444.427.579	7.136.231.765
Vay ngắn hạn	320	21(a)	84.769.000.000	112.793.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	18.829.870.705	12.415.051.205
Nợ dài hạn	330		260.648.578.098	282.242.628.098
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165.277.000	165.277.000
Phải trả dài hạn khác	337		2.455.301.098	2.392.601.098
Vay dài hạn	338	21(b)	204.568.000.000	260.964.750.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	53.460.000.000	18.720.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.074.925.697.404	1.089.871.820.226
Vốn chủ sở hữu	410	24	1.074.925.697.404	1.089.871.820.226
Vốn cổ phần	411	25	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
Cổ phiếu quỹ	415	25	(23.773.475.216)	(23.773.475.216)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.060.658.697	115.006.781.519
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		49.663.826.698	29.107.242.468
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		50.396.831.999	85.899.539.051
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.510.152.547.588	1.554.495.344.406

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Viết Thu Hạnh
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng




Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	315.425.907.244	280.571.371.756
Giá vốn hàng bán	11	30	216.533.459.398	211.790.702.639
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		98.892.447.846	68.780.669.117
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	4.120.367.632	7.102.043.692
Chi phí tài chính	22	32	20.337.757.402	14.024.776.167
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.584.109.564	13.800.363.211
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	19.716.930.359	17.885.428.064
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		62.958.127.717	43.972.508.578
Thu nhập khác	31		1.858.468	900
Chi phí khác	32		12.341.905	195.206.499
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(10.483.437)	(195.205.599)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		62.947.644.280	43.777.302.979
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	12.550.812.281	7.583.745.443
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		50.396.831.999	36.193.557.536

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Viêt Thu Hạnh
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	62.947.644.280	43.777.302.979
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	87.717.444.961	85.072.176.648
Các khoản dự phòng	03	40.509.715.629	14.384.006.275
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	809.112.013	(72.361.303)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.004.955.533)	(6.799.848.370)
Chi phí lãi vay	06	13.584.109.564	13.800.363.211
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	201.563.070.914	150.161.639.440
Biến động các khoản phải thu	09	56.659.698.556	42.409.929.059
Biến động hàng tồn kho	10	(3.845.134.510)	10.273.858.599
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	13.973.883.638	(27.394.786.367)
Biến động chi phí trả trước	12	(292.558.776)	(16.721.274.292)
		268.058.959.822	158.729.366.439
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.060.916.977)	(14.141.199.025)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.665.817.428)	(5.579.020.291)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.085.180.500)	(5.849.417.128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	235.247.044.917	133.159.729.995
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(785.905.276)	(649.590.927)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	866.210.000	-
Tiền thu lãi và cổ tức	27	3.888.454.621	4.534.610.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.968.759.345	3.885.019.866

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	-	40.497.335.788
Tiền trả nợ gốc vay	34	(85.223.450.000)	(89.492.588.288)
Tiền trả cổ tức	36	(52.359.639.120)	(54.741.530.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(137.583.089.120)	(103.736.783.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	101.632.715.142	33.307.966.761
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	101.076.822.258	34.113.248.170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.588.840)	(31.297)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	202.706.948.560	67.421.183.634

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Viết Thu Hạnh
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; và
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê nhà, văn phòng).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 3 công ty con (1/1/2018: 3 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2018: 1 công ty liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 16.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 92 nhân viên (1/1/2018: 94 nhân viên).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để bán được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyên	6 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 30 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí phục vụ quá trình mua và nhận bàn giao tàu mới

Chi phí phục vụ quá trình mua và nhận bàn giao tàu mới bao gồm phí giám định tàu, phí khảo sát tàu và phí tư vấn luật sư ký kết mua tàu P18. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2,5 năm/lần. Chi phí sửa chữa lớn cho mỗi kỳ sáu tháng được ước tính bằng 1/5 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	201.330.506	227.572.360
Tiền gửi ngân hàng	12.505.618.054	7.849.249.898
Các khoản tương đương tiền	190.000.000.000	93.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	202.706.948.560	101.076.822.258
	<hr/>	<hr/>

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	6.288.723.793	36.680.143.571
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	1.363.594.296	1.392.563.280
Các bên khác		
Các khách hàng khác	453.970.254	899.901.646
	<hr/>	<hr/>
	8.106.288.343	38.972.608.497
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và công ty liên kết không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tạm ứng	1.575.429.655	1.385.623.958
Phải thu hỗ trợ thuyền viên	254.881.752	765.565.108
Phải thu tiền bồi thường tổn thất từ bảo hiểm	5.610.720.738	-
Phải thu lãi tiền gửi	400.334.245	283.833.333
Phải thu khác	480.190.117	1.056.438.418
	8.321.556.507	3.491.460.817

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (i)	19.437.499.267	19.437.499.267
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú (ii)	18.663.000.000	18.663.000.000
Ký cược, ký quỹ	194.116.638	1.672.609.802
	38.294.615.905	39.773.109.069

- (i) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải thể hiện giá trị gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu từ công ty con với số tiền lần lượt là 13.700.000.000 VND, 4.666.499.267 VND và 1.071.000.000 VND. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho khoản phải thu gốc cho vay, lãi vay tương ứng và khoản cổ tức phải thu.
- (ii) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 1 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 5 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, do Công ty Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú không thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên và Biên bản thỏa thuận tương ứng, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2018				1/1/2018			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Trường Cao đẳng Nghề Duyên Hải	Trên 3 năm	19.437.499.267	(19.437.499.267)	-	Trên 3 năm	19.437.499.267	(19.437.499.267)	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-
Các công ty khác	Trên 3 năm	181.341.561	(181.341.561)	-	Trên 3 năm	181.341.561	(181.341.561)	-
		38.281.840.828	(38.281.840.828)	-		38.281.840.828	(38.281.840.828)	-

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn

(38.281.840.828)

(38.281.840.828)



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	52.772.546.806	(7.363.432.265)	47.764.200.091	(7.363.432.265)
Công cụ và dụng cụ	693.837.541	-	744.866.557	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.493.149.441	-	29.756.998.070	-
Hàng hóa bất động sản	3.075.622.321	-	3.075.622.321	-
	86.035.156.109	(7.363.432.265)	81.341.687.039	(7.363.432.265)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 7.982 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2018: 7.982 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	368.383.402	13.142.926.262	1.625.749.100	2.486.655.485.508	2.501.792.544.272
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	848.334.560	-	-	-	848.334.560
Xóa sổ	-	-	(30.454.545)	-	(30.454.545)
Số dư cuối kỳ	1.216.717.962	13.142.926.262	1.595.294.555	2.486.655.485.508	2.502.610.424.287
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	368.383.402	9.918.139.903	1.516.711.915	1.559.866.455.849	1.571.669.691.069
Khấu hao trong kỳ	26.510.455	741.140.822	14.422.236	85.046.074.686	85.828.148.199
Xóa sổ	-	-	(30.454.545)	-	(30.454.545)
Số dư cuối kỳ	394.893.857	10.659.280.725	1.500.679.606	1.644.912.530.535	1.657.467.384.723
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	3.224.786.359	109.037.185	926.789.029.659	930.122.853.203
Số dư cuối kỳ	821.824.105	2.483.645.537	94.614.949	841.742.954.973	845.143.039.564

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 326.390 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 326.553 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 654.557 triệu VND (1/1/2018: 714.065 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21(b)).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	28.339.451.430
Khấu hao trong kỳ	1.889.296.762
Số dư cuối kỳ	30.228.748.192
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	85.018.354.274
Số dư cuối kỳ	83.129.057.512

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị xây lắp đã hoàn thành và trang thiết bị của cao ốc văn phòng tại địa chỉ 37 Phan Bội Châu, Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng có thời gian khấu hao trong 30 năm.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	150.046.990.090	148.086.009.551
Tăng trong kỳ	785.905.276	649.590.927
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	150.832.895.366	148.735.600.478

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	137.667.464.005	136.881.558.729
Hệ thống xếp xe tự động Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	11.715.351.361	11.715.351.361
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
	<hr/>	<hr/>
	150.832.895.366	150.046.990.090

(*) Các công trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2008 trên mảnh đất có diện tích 1.148m² được Công ty thuê từ UBND Thành phố Hải Phòng trong vòng 50 năm bắt đầu từ năm 1993. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, dự án đã dừng thi công. Ban Tổng Giám đốc Công ty hiện đang lên kế hoạch thoái vốn từ dự án trên.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2018				1/1/2018						
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty con											
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	55.000.000.000	(9.351.178.315)	(*)	100%	100%	55.000.000.000	(10.331.222.459)	(*)
Công ty TNHH MTV Thủy viên VIPCO Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	Hải Phòng	100%	100%	7.500.000.000	-	(*)	100%	100%	7.500.000.000	-	(*)
	Hải Phòng	70%	70%	21.000.000.000	(13.415.869.113)	(*)	70%	70%	21.000.000.000	(12.986.982.007)	(*)
				83.500.000.000	(22.767.047.428)				83.500.000.000	(23.318.204.466)	
Công ty liên kết											
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	45,1%	68.000.000.000	(10.038.300.218)	(*)	45,1%	45,1%	68.000.000.000	(2.851.217,551)	(*)
Đơn vị khác											
Công ty Cổ phần An Phú	TP. HCM	0,55%	0,55%	57.224.000.000	(54.227.000.000)	(*)	0,55%	0,55%	57.224.000.000	(54.227.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuế tài	Quảng Ninh			3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)			4.230.000.000	(4.230.000.000)	(*)
				60.587.790.000	(57.590.790.000)				61.454.000.000	(58.457.000.000)	
				212.087.790.000	(90.396.137.646)				212.954.000.000	(84.626.422.017)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	7.136.270.407	179.647.067
Công ty con		
Công ty TNHH Thuyền Viên VIPCO	3.467.012.432	10.478.712.510
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	6.121.081.629	-
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	3.781.025.870	-
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	783.318.624	57.728.000
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	-	1.463.392.536
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	-	36.423.200
Các bên khác		
MAN Diesel & Turbo UK Ltd	78.648.808	2.348.691.333
DNV GL AS	-	19.873.000
Các nhà cung cấp khác	4.472.511.381	5.487.364.677
	25.839.869.151	20.071.832.323

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.562.421.504	31.313.943.212	(28.117.824.382)	4.758.540.334
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.065.817.428	12.550.812.281	(12.665.817.428)	7.950.812.281
Thuế thu nhập cá nhân	911.166.825	1.575.396.272	(2.349.833.483)	136.729.614
Tiền thuế đất	-	545.196.500	(545.196.500)	-
Thuế khác	-	185.888.034	(185.888.034)	-
	<u>10.539.405.757</u>	<u>46.171.236.299</u>	<u>(43.864.559.827)</u>	<u>12.846.082.229</u>

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi vay phải trả	1.032.151.000	1.511.847.180
Các khoản trích trước khác	2.908.899.000	1.523.168.215
	<u>3.941.050.000</u>	<u>3.035.015.395</u>

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Kinh phí công đoàn	339.025.560	729.066.656
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	308.654.000	648.639.021
Phải trả hỗ trợ thuyền viên	-	846.599.165
Phải trả cho các công ty con	-	243.210.303
Cổ tức phải trả	148.635.085	131.521.405
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.648.112.934	4.537.195.215
	<u>6.444.427.579</u>	<u>7.136.231.765</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018	Biến động trong kỳ		30/6/2018
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21(b))	112.793.500.000	56.396.750.000	(84.421.250.000)	84.769.000.000

(b) Vay dài hạn

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a)	VND	2026	219.180.000.000	248.404.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (b)	USD	2019	41.784.750.000	125.354.250.000
			260.964.750.000	373.758.250.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(56.396.750.000)	(112.793.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			204.568.000.000	260.964.750.000

Khoản vay (a) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 2,20%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 387.927 triệu VND (1/1/2018: 412.171 triệu VND) (Thuyết minh 13).

Khoản vay (b) từ một nhóm các ngân hàng trong đó Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là ngân hàng đầu mối nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 15 và Petrolimex 16. Các lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của các ngân hàng cho vay + 2,50%/năm và LIBOR USD 6 tháng + 4,00%/năm tương ứng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 266.630 triệu VND (1/1/2018: 301.894 triệu VND) (Thuyết minh 13).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	12.415.051.205	14.213.600.705
Trích lập trong kỳ	12.500.000.000	5.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(6.085.180.500)	(5.371.317.500)
Số dư cuối kỳ	18.829.870.705	13.842.283.205

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Dự phòng
	sửa chữa tàu
	VND
Số dư đầu kỳ	18.720.000.000
Dự phòng lập trong kỳ	34.740.000.000
Số dư cuối kỳ	53.460.000.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	684.709.410.000	7.571.969.722	-	306.357.134.201	91.862.094.896	1.090.500.608.819
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	36.193.557.536	36.193.557.536
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(478.099.628)	(478.099.628)
Chi trả cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(54.776.752.800)	(54.776.752.800)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	684.709.410.000	7.571.969.722	-	306.357.134.201	67.800.800.004	1.066.439.313.927
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	115.006.781.519	1.089.871.820.226
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	50.396.831.999	50.396.831.999
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(466.202.021)	(466.202.021)
Chi trả cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(52.376.752.800)	(52.376.752.800)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	100.060.658.697	1.074.925.697.404

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.000.000)	(23.773.475.216)	(3.000.000)	(23.773.475.216)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	65.470.941	654.709.410.000	65.470.941	654.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 6 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức 52.377 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 54.777 triệu VND).



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	109.704.000	109.704.000
Trong vòng hai đến năm năm	438.816.000	438.816.000
Sau năm năm	2.267.216.000	2.322.068.000
	2.815.736.000	2.870.588.000

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	128.967	2.955.931.546	353	8.012.391
		2.955.931.546		8.012.391

29. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Tổng doanh thu:		
▪ Cung cấp dịch vụ	302.099.041.898	280.571.371.756
▪ Bán hàng	5.961.135.765	-
▪ Cho thuê	7.365.729.581	-
	315.425.907.244	280.571.371.756

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Tổng giá vốn:		
▪ Cung cấp dịch vụ	207.876.246.590	211.790.702.639
▪ Bán hàng	2.703.746.509	-
▪ Cho thuê	5.953.466.299	-
	216.533.459.398	211.790.702.639

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi	3.781.086.752	746.066.105
Cổ tức được chia	223.868.781	6.053.782.265
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	115.412.099	229.834.019
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	72.361.303
	4.120.367.632	7.102.043.692

32. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí lãi vay	13.584.109.564	13.800.363.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	174.820.196	200.406.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	809.112.013	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	5.769.715.629	24.006.275
	20.337.757.402	14.024.776.167

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.262.352.043	9.260.655.154
Chi phí thuê văn phòng và dịch vụ đi kèm	-	2.170.800.000
Chi phí tiếp khách	1.779.181.275	1.766.708.095
Phân bổ chi phí trả trước	406.413.342	403.922.370
Chi phí khấu hao	592.994.172	234.324.246
Chi phí thuê đất	293.661.000	186.448.500
Chi phí khác	4.382.328.527	3.862.569.699
	<hr/>	<hr/>
	19.716.930.359	17.885.428.064

34. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	14.307.126.631	9.237.125.925
Chi phí nhân viên	43.332.806.135	37.423.398.673
Chi phí khấu hao	87.717.444.961	85.072.176.648
Chi phí sửa chữa tàu	43.482.778.002	43.468.730.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.370.170.007	47.568.730.903
Chi phí khác	5.927.880.832	5.134.501.543

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	12.550.812.281	7.583.745.443

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.947.644.280	43.777.302.979
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	12.589.528.856	8.755.460.596
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.057.181	39.041.300
Thu nhập không bị tính thuế	(44.773.756)	(1.210.756.453)
	12.550.812.281	7.583.745.443

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	300.057.529.898	278.223.251.400
Bán hàng hóa	-	1.759.029.447
Mua hàng hóa	6.594.865.854	2.605.595.280
Cổ tức	27.938.585.600	-
Công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>		
Mua hàng hóa	2.515.667.999	3.569.202.709
Cung cấp dịch vụ	231.254.512	-
<i>Công ty TNHH MTV Bất động sản VIPCO</i>		
Mua dịch vụ	-	2.267.809.632
Thu nhập từ cổ tức	-	5.849.202.194
<i>Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO</i>		
Chi phí thuyền viên	27.887.327.080	27.070.405.967
Thu nhập từ cổ tức	223.866.081	204.577.671
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	-	589.090.909
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex</i>		
Mua hàng hóa	4.995.574.214	2.528.189.730
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>		
Mua hàng hóa	6.121.081.629	-
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.477.158.200	771.390.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	860.998.300	740.235.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Bù trừ cổ tức phải thu và nợ phải trả	-	2.967.603.180

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và số liệu so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Viêt Thu Hạnh
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

HHV

